

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến của Bộ Công - Thương tại Công văn số 0448/BTC-CT ngày 14/01/2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp phải nộp các khoản phí tương ứng quy định tại Biểu mức thu phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp là các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

a. Cơ quan thu phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc quản lý và thu phí theo chế độ quy định.

b. Cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước 10% (mười phần trăm) tiền phí thu được theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, cơ quan được Bộ Công Thương giao nhiệm vụ tổ chức thu phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST3).

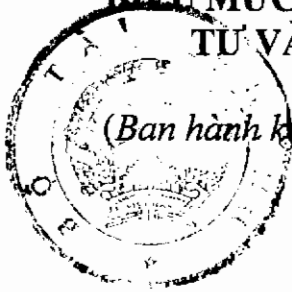
**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU PHÍ KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT MÁY MÓC, THIẾT BỊ, VẬT TƯ VÀ CÁC CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2008/QĐ-BTC ngày 03/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



TT	Thiết bị		Đơn vị	Mức thu (đồng)
	Tên	Đặc tính kỹ thuật		
1	Nồi gia nhiệt nấu	Công suất nhỏ hơn 1163 kW (1.000.000 kcal/giờ)	Thiết bị	1.300.000
		Công suất từ 1163kW đến dưới 2326kW (1.000.000 đến 2.000.000 Kcal/h)	Thiết bị	2.100.000
		Công suất từ 2326kW đến dưới 4561kW (2.000.000 đến 4.000.000 Kcal/giờ)	Thiết bị	3.100.000
		Công suất từ 4561kW (4.000.000 Kcal/giờ) trở lên	Thiết bị	4.500.000
2	Hệ thống lò khí hoá than (sản lượng tính theo m ³ tc/giờ)	Sản lượng nhỏ hơn 4.000 m ³ tc/giờ	Thiết bị	2.000.000
		Sản lượng từ 4.000 m ³ tc/giờ đến dưới 8.000 m ³ tc/giờ	Thiết bị	2.800.000
		Sản lượng từ 8.000 m ³ tc/giờ trở lên	Thiết bị	4.500.000
3	Thiết bị lưu hoá lớp ô tô	Các loại không phân biệt dung tích	Thiết bị	450.000
4	Van an toàn	Đường kính trong dưới 25 mm	Cái	40.000
		Đường kính trong từ 25mm đến dưới 50mm	Cái	80.000
		Đường kính trong từ 50mm trở lên	Cái	130.000
5	Tuyến ống áp lực nhà máy thủy điện	Đường kính ống nhỏ hơn 800mm	10m	1.650.000
		Đường kính ống từ 800mm đến dưới 2.000mm	10m	2.600.000
		Đường kính ống từ 2.000mm trở lên	10m	3.500.000
6	Xe thang nâng người	Không phân biệt tải trọng	Thiết bị	1.500.000
7	Xe nâng hàng	Tải trọng nâng từ 5.000N đến dưới 30.000N	Thiết bị	1.100.000
		Tải trọng nâng từ 30.000N đến dưới 75.000N	Thiết bị	1.650.000
		Tải trọng nâng từ 75.000N trở lên	Thiết bị	1.900.000
8	Palăng xích kéo tay	Tải trọng nâng từ 5.000N đến dưới 30.000N	Thiết bị	750.000
		Tải trọng nâng từ 30.000N đến dưới 75.000N	Thiết bị	1.400.000
		Tải trọng nâng từ 75.000N trở lên	Thiết bị	1.800.000

TT	Thiết bị		Đơn vị	Mức thu (đồng)
	Tên	Đặc tính kỹ thuật		
9	Tời, Trục tải	Tải trọng từ 10.000N trở lên và góc nâng từ 25° đến dưới 35°	Thiết bị	1.900.000
		Tải trọng từ 10.000N trở lên và góc nâng từ 35° đến 90°	Thiết bị	2.350.000
10	Cơ cấu thủy lực	Sức nâng từ 10.000N đến dưới 200.000N	Thiết bị	1.600.000
		Sức nâng từ 200.000N trở lên	Thiết bị	2.100.000
11	Cột, dàn chống thủy lực sử dụng trong khai thác hầm lò	Cột chống đơn không phân biệt áp lực	Thiết bị	150.000
		Giá chống thủy lực loại 02 cột đơn không phân biệt áp lực	Thiết bị	500.000
		Giá chống thủy lực loại 04 cột đơn không phân biệt áp lực	Thiết bị	570.000
		Dàn chống thủy lực	Thiết bị	670.000
		Giá, khung di động	Thiết bị	280.000
12	Máy biến áp phòng nổ	Công suất dưới 180KVA	Thiết bị	1.000.000
		Công suất từ 180KVA trở lên	Thiết bị	1.400.000
13	Động cơ điện phòng nổ	Công suất dưới 10KW	Thiết bị	500.000
		Công suất từ 10KW đến dưới 100KW	Thiết bị	550.000
		Công suất từ 100KW trở lên	Thiết bị	1.050.000
14	Thiết bị phân phối đóng, cắt phòng nổ	Không phân biệt công suất (tủ điện, cầu dao, khởi động từ, át-to-mát...)	Cái	900.000
		Máy cắt phòng nổ các loại	Cái	1.400.000
15	Thiết bị điều khiển phòng nổ: hộp nút bấm điều khiển phòng nổ	Không phân biệt công suất	Cái	60.000
16	Máy phát điện phòng nổ	Công suất dưới 100KVA	Cái	1.050.000
		Công suất từ 100KVA trở lên	Cái	1.450.000
17	Role rò điện phòng nổ	Phòng nổ cao áp	Cái	500.000
		Phòng nổ hạ áp	Cái	450.000
18	Thiết bị thông tin phòng nổ	Điện thoại phòng nổ	Cái	50.000
19	Cáp điện lực phòng nổ	Hiệu điện thế dưới 1140V	Sợi	55.000
		Hiệu điện thế từ 1140V trở lên	Sợi	260.000
20	Đèn chiếu sáng phòng nổ	Không phân biệt tham số	Cái	70.000
21	Máy khâu than	Không phân biệt công suất	Cái	6.000.000

TT	Thiết bị		Đơn vị	Mức thu (đồng)
	Tên	Đặc tính kỹ thuật		
Hệ thống thiết bị sản xuất chứa và vận chuyển các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động và hoá chất nguy hiểm độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp:				
22	Bình bồn	Dung tích nhỏ hơn 10m ³	Thiết bị	1.150.000
		Dung tích từ 10m ³ đến dưới 50m ³	Thiết bị	2.050.000
		Dung tích từ 50m ³ đến dưới 200m ³	Thiết bị	4.400.000
		Dung tích từ 200m ³ trở lên	Thiết bị	7.700.000
	Đường ống	Hệ thống đường ống dẫn có đường kính dưới 200mm	m	14.000
		Hệ thống đường ống dẫn có đường kính từ 200mm trở lên	m	24.000
23	Máy nổ mìn điện	Máy nổ mìn điện phòng nổ không phân biệt tham số	Cái	350.000
		Máy nổ mìn điện không phòng nổ không phân biệt tham số	Cái	330.000
24	Máy kiểm tra điện trở kíp mìn	Không phân biệt tham số	Cái	350.000
25	Máy kiểm tra mạng nổ mìn điện	Không phân biệt tham số	Cái	420.000
26	Cánh phai đập thủy điện	Khối lượng dưới 50 tấn	Hệ thống	25.200.000
		Khối lượng từ 50 tấn đến dưới 100 tấn	Hệ thống	29.200.000
		Khối lượng từ 100 tấn đến dưới 200 tấn	Hệ thống	33.200.000
		Khối lượng từ 200 tấn trở lên	Hệ thống	36.700.000

Ghi chú : Mức thu phí kiểm định máy khâu than chỉ tính riêng cho việc kiểm định tổng thể máy sau khi đã kiểm định các thiết bị điện phòng nổ đơn lẻ trong máy./.